

Số: 11/QĐ-THHD

Ngọc Hà, ngày 09 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Công khai tài chính bếp ăn bán trú tháng 12/2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HOÀNG DIỆU

Căn cứ vào Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT - BTC ban hành ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị Định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT – BGDDT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành qui định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục Quốc dân;

Căn cứ vào tình hình thực tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai số tài chính bếp ăn bán trú tháng 12/2025 (có bảng đính kèm). Thời gian công khai: từ ngày 09 tháng 01 năm 2026 đến ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký

Điều 3: Các bộ phận Văn phòng, Thanh tra Nhân dân có trách nhiệm niêm yết, giám sát việc thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Lưu



Lưu Thị Hồng Hạnh

BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH BẾP ẨM BÁN TRÚ THÁNG 12 NĂM 2025

(Theo Quyết định số 11/QĐ-THHD ngày 09/01/2026 của trường tiểu học Hoàng Diệu)

Từ ngày	Số lượng học sinh		Đơn giá suất ăn			Thành tiền (đồng)					Tồn			
	Đăng ký tham gia bán trú	Tham gia bán trú thực tế trong ngày	Ngân sách TP hỗ trợ	HS đóng	Tổng cộng	Dự toán			Quyết toán					
						Ngân sách TP hỗ trợ	HS đóng	Tổng cộng	Ngân sách TP hỗ trợ	HS đóng	Tổng cộng			
	1	1,384	1,346	20,000	15,000	35,000		20,760,000		26,920,000	20,190,000	47,110,000		570,000
	2	1,384	1,363	20,000	15,000	35,000		20,760,000		27,260,000	20,445,000	47,705,000		315,000
	3	1,384	1,363	20,000	15,000	35,000		20,760,000		27,260,000	20,445,000	47,705,000		315,000
	4	1,384	1,359	20,000	15,000	35,000		20,760,000		27,180,000	20,385,000	47,565,000		375,000
	5	1,384	1,347	20,000	15,000	35,000		20,760,000		26,940,000	20,205,000	47,145,000		555,000
	8	1,383	1,350	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,000,000	20,250,000	47,250,000		495,000
	9	1,383	1,349	20,000	15,000	35,000		20,745,000		26,980,000	20,235,000	47,215,000		510,000
	10	1,383	1,352	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,040,000	20,280,000	47,320,000		465,000
	11	1,383	1,363	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,260,000	20,445,000	47,705,000		300,000
	12	1,383	1,355	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,100,000	20,325,000	47,425,000		420,000
	15	1,383	1,356	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,120,000	20,340,000	47,460,000		405,000
	16	1,383	1,361	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,220,000	20,415,000	47,635,000		330,000
	17	1,383	1,360	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,200,000	20,400,000	47,600,000		345,000
	18	1,383	1,370	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,400,000	20,550,000	47,950,000		195,000
	19	1,383	1,362	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,240,000	20,430,000	47,670,000		315,000
	22	1,383	1,361	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,220,000	20,415,000	47,635,000		330,000
	23	1,383	1,359	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,180,000	20,385,000	47,565,000		360,000
	24	1,383	1,360	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,200,000	20,400,000	47,600,000		345,000
	25	1,383	1,362	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,240,000	20,430,000	47,670,000		315,000
	26	1,383	1,359	20,000	15,000	35,000		20,745,000		27,180,000	20,385,000	47,565,000		360,000
	29	1,383	1,338	20,000	15,000	35,000		20,745,000		26,760,000	20,070,000	46,830,000		675,000
	30	1,383	1,328	20,000	15,000	35,000		20,745,000		26,560,000	19,920,000	46,480,000		825,000
	31	1,383	1,310	20,000	15,000	35,000		20,745,000		26,200,000	19,650,000	45,850,000		1,095,000
			31,133			805,000	867,220,000	477,210,000	1,344,430,000	622,660,000	466,995,000	1,089,655,000	1,089,655,000	254,775,000

Người lập bảng



Trần Văn Anh



Lưu Thị Hồng Hạnh